

## Bảng Phân tích Nhu cầu Tài chính

### I. Thông tin Khách hàng:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A Ngày sinh: 01/01/1994  
Giới tính:  Nam  Nữ  
Tình trạng hôn nhân:  Độc thân  Đã kết hôn  Ly hôn  Góa

### II. Thông tin tài chính:

Bảng phân tích này nhằm mục đích nhận diện nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm dựa trên khả năng tài chính của Quý khách, là cơ sở để Chubb Life cung cấp giải pháp tài chính phù hợp trong danh mục sản phẩm của Công ty.

Quý khách vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây dựa trên khả năng và nhu cầu tài chính của mình.

## NHU CẦU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhu cầu Khách hàng quan tâm	SỐ TIỀN CẦN CÓ (1)	SỐ TIỀN ĐÃ CÓ (2)	KHOẢN THIẾU HỤT (1)-(2)
<strong>Bảo vệ tài chính</strong>				
Rủi ro Tử vong, Tai nạn, thương tật	<input checked="" type="checkbox"/>	1.500		1.500
Bệnh nan y	<input checked="" type="checkbox"/>	500		500
<strong>Tiết kiệm/Tích lũy</strong>				
Kế hoạch học vấn cho con	<input type="checkbox"/>			0
Kế hoạch tuổi hưu an nhàn	<input type="checkbox"/>			0
<strong>Đầu tư</strong>				
Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	<input checked="" type="checkbox"/>	1.000		1.000
Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	<input type="checkbox"/>			0
<strong>Nhu cầu khác</strong>	<input type="checkbox"/>			0
<strong>Tổng cộng</strong>		<strong>3.000</strong>	<strong>0</strong>	<strong>3.000</strong>

## KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thông tin thu nhập (1)		Thông tin chi phí (2)	
Thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình	100	Chi phí bình quân hàng tháng của gia đình	40
Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình	1.200	Chi phí bình quân hàng năm của gia đình	480
<b>Khả năng tài chính = Thu nhập – Chi phí</b>		<b>720</b>	

**III. Xác nhận của khách hàng:**

- Tôi hiểu rõ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này chỉ nhằm mục đích giúp tôi nhận diện nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thông tin này chỉ mang tính chất tham khảo và đây không phải là một văn bản mang tính kết luận. Bảng phân tích nhu cầu tài chính này được hoàn thành dựa trên các thông tin do tôi cung cấp.
- Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm/kế hoạch bảo hiểm tham gia và/hoặc việc thay đổi về các giải pháp bảo hiểm trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nộp về Công ty, nếu có.

Ngày ..... Tháng ..... Năm .....	Chữ ký	Họ tên
<b>Khách hàng</b>		NGUYỄN VĂN A

Ngày ..... Tháng ..... Năm .....	Mã số	Họ tên
<b>Đại diện Kinh doanh</b>		

## Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

# Kế hoạch Tài chính Linh hoạt

Kế hoạch Tài chính Linh hoạt là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế theo nhu cầu riêng của Quý khách với quyền lợi bảo hiểm đa dạng, quyền lợi đầu tư an toàn và phương thức đóng phí bảo hiểm chủ động, linh hoạt.



### 3 Gói Quyền lợi

Linh hoạt lựa chọn thời hạn Bảo hiểm (đến 65, 80 hoặc 99 tuổi).



### Hoàn lại 50%

Hoàn lại 50% phí rủi ro của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản vào năm 75 tuổi (áp dụng cho Quyền lợi 99).



### Nhận thêm 25%

Nhận thêm 25% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Hợp đồng sau mỗi 4 năm.



### Không phát sinh chi phí

Không phát sinh chi phí trên Tài khoản Tích lũy, mang đến hiệu quả đầu tư và sự linh hoạt cao nhất.



# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”)

hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.



**Trụ sở chính:** Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

## Thông tin liên hệ

Điện thoại: (84-28) 3827 8989

Hotline: (84-28) 3827 8123

Fax: (84-28) 3821 9000

E-mail: [chubblife.vietnam@chubb.com](mailto:chubblife.vietnam@chubb.com)

Website: <https://life.chubb.com/vn>

## Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐKKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

## I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1994	30	2
Người được Bảo hiểm (NDBH) 1	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1994	30	2

## II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) THAM GIA

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm Bảo hiểm chính: Kế hoạch Tài chính Linh hoạt Quyền lợi 80 - Lựa chọn A		Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm (MGBH)	Tuổi NDBH khi đáo hạn	Phí bảo hiểm (Phí BH) cơ bản (**)
1	QLBH Cơ bản	S/S	500.000.000	80	5.880.000
2	QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	S/S	500.000.000	70	1.590.000
3	QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	S/S	500.000.000	75	925.200
4	QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	S/S	200.000	70	398.400
5	QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	S/S	500.000.000	70	5.695.200

Tổng cộng: 14.488.800

Sản phẩm bảo hiểm bổ sung (***): Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care		Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (****)	Phí BH/năm
Chương trình Chăm sóc Sức khỏe: Vàng			200.000.000		
	Quyền lợi Điều trị Nội trú	S/S		1 năm	2.787.000
	Quyền lợi Điều trị Ngoại trú	S/S		1 năm	2.072.000
	Quyền lợi Điều trị Nha khoa	S/S		1 năm	1.084.000

Tổng cộng: 5.943.000

 Năm Nửa năm Quý

## Sản phẩm Bảo hiểm chính

Phí BH đóng theo kỳ (1)	14.488.800	7.244.400	3.622.200
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2)	9.511.200	4.755.600	2.377.800
Phí BH dự kiến theo kỳ (3 = 1 + 2)	24.000.000	12.000.000	6.000.000
Thời gian đóng phí dự kiến	20 năm		

**Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung**

Phí BH đóng theo kỳ (4):	5.943.000	3.149.800	1.664.100
<b>Tổng Phí bảo hiểm đóng theo kỳ (5 = 1 + 4)</b>	<b>20.431.800</b>	<b>10.394.200</b>	<b>5.286.300</b>

**Ghi chú:**

- (\*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.
  - (\*\*) Phí BH cơ bản bao gồm Phí Bảo hiểm cơ bản của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản và Phí Bảo hiểm cơ bản của (các) Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng (nếu có). Bên mua Bảo hiểm phải đóng Phí Bảo hiểm cơ bản đầy đủ và đúng hạn trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên.
  - (\*\*\*) Việc tham gia (các) Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung/Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia Sản phẩm Bảo hiểm chính.
  - (\*\*\*\*) Đối với Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care, thời hạn bảo hiểm là 01 năm và được gia hạn hàng năm. Phí BH được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí BH các Năm hợp đồng tiếp theo sẽ được tính theo tuổi, nghề nghiệp của NĐBH tại Ngày gia hạn của Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung.
  - ❖ Thời hạn đóng Phí bảo hiểm: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong **03 Năm hợp đồng đầu tiên** và có thể đóng phí linh hoạt từ năm thứ tư (04) trở đi cho đến khi kết thúc Thời gian đóng phí dự kiến hoặc **Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm**, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HĐBH) duy trì hiệu lực.
  - ❖ Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính, các Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung và các biểu mẫu, tài liệu liên quan đến sản phẩm được đăng tải tại website:
    - o Sản phẩm Bảo hiểm chính Kế hoạch Tài chính Linh hoạt: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/premier-choice-universal-life.html>.
    - o Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/medical-reimbursement-rider.html>
- Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo nội dung thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 4 của tài liệu minh họa này.



## III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)

## SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

A. Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
QLBH Cơ bản	Tử vong	500.000.000 hoặc Giá trị Tài khoản Cơ bản (lấy giá trị nào lớn hơn), cộng với Giá trị Tài khoản Tích lũy
<b>Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng</b>		
QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	Chấn thương, bỏng hoặc tàn tật do tai nạn	% của 500.000.000 tùy theo tỷ lệ thương tật
	Tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài do công ty du lịch của Việt Nam tổ chức	1.500.000.000
	Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên phương tiện vận chuyển công cộng	1.000.000.000
	Tử vong do tai nạn	500.000.000
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	500.000.000
QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	Nằm viện điều trị	<ul style="list-style-type: none"><li>• 200.000 / Ngày nằm viện do Bệnh</li><li>• 300.000 / Ngày nằm viện do Tai nạn</li><li>• 400.000 / Ngày nằm viện điều trị tại Khoa hồi sức tích cực Và, nhận thêm lên đến 4.000.000 nếu có Phẫu thuật</li></ul>
QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 1	150.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 2	300.000.000; đồng thời miễn khấu trừ Phí BH rủi ro của QLBH này
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 3	500.000.000
B. Quyền lợi Đầu tư	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Đầu tư <sup>(1)</sup>	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng <sup>(2)</sup>	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 04 và mỗi 04 Năm hợp đồng sau đó	25% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Cơ bản và Giá trị Tài khoản Tích lũy trong 4 Năm hợp đồng trước đó
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng

**Lưu ý:**

- (1) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại mục IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
- (2) Điều kiện chi trả Quyền lợi Duy trì Hợp đồng: Trong suốt mỗi thời hạn 04 Năm hợp đồng xem xét chi trả quyền lợi này, HĐBH phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện sau đây:
- Hợp đồng Bảo hiểm chưa từng bị mất hiệu lực; và
  - Không có bất cứ giao dịch rút một phần từ Giá trị Tài khoản Cơ bản; và
  - Phí Bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ trong thời hạn 04 Năm hợp đồng đó.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính.



**Quyền lợi Điều trị Nội trú**

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	<b>200.000.000</b>
Điều trị có Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	80.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị không Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	40.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị nguy cấp khi đang ở nước ngoài (áp dụng từ mục 1-3)	Áp dụng
<b>Phạm vi bảo hiểm</b>	<b>Giới hạn phụ</b>
1. Chi phí giường điều trị	
1.1. Chi phí giường điều trị	1.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
1.2. Chi phí giường điều trị ở Khoa Hồi sức tích cực	2.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
2. Chi phí Phẫu thuật	20.000.000/ Đợt điều trị
3. Các chi phí Điều trị Nội trú khác	Theo chi phí thực tế
4. Chi phí điều trị trước nhập viện/ sau khi xuất viện	10.000.000/ Đợt điều trị
5. Chi phí điều trị Phục hồi chức năng do Bệnh nghề nghiệp và Vật lý trị liệu	2.000.000/ Năm hợp đồng
6. Chi phí Cây ghép nội tạng	100.000.000/ Năm hợp đồng
7. Chi phí điều trị Ung thư	Theo chi phí thực tế
8. Chi phí điều trị lọc máu – chạy thận nhân tạo	20.000.000/ Năm hợp đồng

**Quyền lợi Điều trị Ngoại trú**

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	<b>10.000.000</b>
<b>Đồng thanh toán*</b>	20%
<b>Phạm vi bảo hiểm</b>	<b>Giới hạn phụ</b>
1. Chi phí Điều trị ngoại trú	1.000.000/ Lần khám
2. Chi phí Vật lý trị liệu	1.000.000/ Năm hợp đồng
3. Chi phí điều trị bằng Y học thay thế	1.000.000/ Năm hợp đồng

**Quyền lợi Điều trị Nha khoa**

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	<b>2.000.000</b>
<b>Đồng thanh toán*</b>	20%
<b>Phạm vi bảo hiểm</b>	<b>Giới hạn phụ</b>
1. Chi phí điều trị nha khoa	1.500.000/ Lần khám
2. Chi phí chăm sóc răng định kỳ	500.000/ Năm hợp đồng

(\* **Đồng thanh toán:** BMBH có trách nhiệm thực hiện Đồng thanh toán với tỷ lệ 20% cho mỗi lần khám, theo đó Chubb Life sẽ chi trả 80% chi phí thực tế nhưng không vượt quá Giới hạn phụ được quy định nêu trên.

#### IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

##### 1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác. Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của Quỹ Liên kết chung được cập nhật thường xuyên trên Trang tin điện tử trên mạng Internet (website) của Chubb Life.

*Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Điều 17 của Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.*

##### 2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2019	5,49%	2,00%
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%
2023	4,50%	1,73%

**V. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM**

*1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QLBH Gia tăng	Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QLBH Gia tăng	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	5.880	8.609	4.704	6.887	2.898	1.517	1.517	516
2	32	5.880	8.609	2.352	3.444	8.693	1.588	1.587	540
3	33	5.880	8.609	1.176	1.722	11.591	1.638	1.638	564
4	34	-	-	-	-	-	1.723	1.722	588
5	35	-	-	-	-	-	1.815	1.813	612
6	36	-	-	-	-	-	1.920	1.917	636
7	37	-	-	-	-	-	2.063	2.060	660
8	38	-	-	-	-	-	2.224	2.219	684
9	39	-	-	-	-	-	2.362	2.356	708
10	40	-	-	-	-	-	*	2.518	720
11	41	-	-	-	-	-		*	*

**Lưu ý:**

1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QLBH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
2. (\*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

**2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	5.880	8.609	9.511	4.704	6.887	-	2.898	9.511	1.517	1.517	516
2	32	5.880	8.609	9.511	2.352	3.444	-	8.693	9.511	1.588	1.587	540
3	33	5.880	8.609	9.511	1.176	1.722	-	11.591	9.511	1.638	1.638	564
4	34	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	1.700	1.699	588
5	35	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	1.764	1.760	612
6	36	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	1.837	1.830	636
7	37	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	1.946	1.935	660
8	38	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.065	2.048	684
9	39	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.157	2.128	708
10	40	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.271	2.232	720
11	41	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.383	2.331	720
12	42	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.527	2.458	720
13	43	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.670	2.567	720
14	44	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	2.863	2.731	720
15	45	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	3.070	2.901	720
16	46	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	3.278	3.060	720
17	47	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	3.537	3.221	720
18	48	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	3.793	3.388	720
19	49	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	4.035	3.524	720
20	50	5.880	8.609	9.511	-	-	-	14.489	9.511	4.288	3.648	720
21	51	-	-	-	-	-	-	-	-	4.630	3.797	720
22	52	-	-	-	-	-	-	-	-	5.011	4.070	720
23	53	-	-	-	-	-	-	-	-	5.460	4.397	720
24	54	-	-	-	-	-	-	-	-	5.925	4.723	720
25	55	-	-	-	-	-	-	-	-	6.460	5.105	720
26	56	-	-	-	-	-	-	-	-	7.021	5.497	720
27	57	-	-	-	-	-	-	-	-	7.630	5.926	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
28	58	-	-	-	-	-	-	-	-	8.255	6.364	720
29	59	-	-	-	-	-	-	-	-	8.842	6.763	720
30	60	-	-	-	-	-	-	-	-	9.533	7.256	720
31	61	-	-	-	-	-	-	-	-	10.243	7.734	720
32	62	-	-	-	-	-	-	-	-	11.076	8.283	720
33	63	-	-	-	-	-	-	-	-	12.025	8.874	720
34	64	-	-	-	-	-	-	-	-	13.121	9.551	720
35	65	-	-	-	-	-	-	-	-	14.838	10.781	720
36	66	-	-	-	-	-	-	-	-	17.162	12.533	720
37	67	-	-	-	-	-	-	-	-	20.114	14.815	720
38	68	-	-	-	-	-	-	-	-	23.378	17.300	720
39	69	-	-	-	-	-	-	-	-	27.198	20.223	720
40	70	-	-	-	-	-	-	-	-	31.831	23.822	720
41	71	-	-	-	-	-	-	-	-	21.123	12.053	720
42	72	-	-	-	-	-	-	-	-	23.247	13.681	720
43	73	-	-	-	-	-	-	-	-	25.539	15.617	720
44	74	-	-	-	-	-	-	-	-	27.993	17.883	720
45	75	-	-	-	-	-	-	-	-	30.633	20.559	720
46	76	-	-	-	-	-	-	-	-	31.162	21.358	720
47	77	-	-	-	-	-	-	-	-	34.186	24.952	720
48	78	-	-	-	-	-	-	-	-	37.511	29.362	720
49	79	-	-	-	-	-	-	-	-	41.075	34.746	720
50	80	-	-	-	-	-	-	-	-	*	41.384	720

**Lưu ý:** (\*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

## VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

## 1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	31	500.000	-	928	-	500.000	-	946	-
2	32	500.000	-	7.748	-	500.000	-	7.895	-
3	33	500.000	-	17.682	3.193	500.000	-	18.108	3.619
4	34	500.000	-	15.700	4.834	500.000	-	16.559	5.693
5	35	500.000	-	13.561	6.317	500.000	-	14.821	7.576
6	36	500.000	-	11.188	7.566	500.000	-	12.873	9.251
7	37	500.000	-	8.611	8.611	500.000	-	10.667	10.667
8	38	500.000	-	5.809	5.809	500.000	-	8.175	8.175
9	39	500.000	-	2.802	2.802	500.000	-	5.405	5.405
10	40	HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				500.000	-	2.332	2.332
11	41					HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0			

## TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	03 năm	Tổng số phí đóng:	43.466.400 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	0 đồng		
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

**Lưu ý:** Minh họa về Quyền lợi Sản phẩm cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QL BH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.

**2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	31	509.844	-	10.772	9.844	509.939	-	10.886	9.939	-
2	32	519.936	-	27.684	19.936	520.326	-	28.221	20.326	-
3	33	530.331	-	48.013	33.524	531.180	-	49.288	34.799	-
4	34	541.290	1.020	72.164	61.298	543.648	1.796	76.050	65.183	-
5	35	551.817	-	95.686	88.442	555.551	-	102.122	94.878	-
6	36	562.248	-	118.989	115.367	567.990	-	129.272	125.650	-
7	37	572.836	-	142.507	142.507	580.989	-	157.512	157.512	-
8	38	584.648	2.070	168.310	168.310	597.807	6.255	193.161	193.161	-
9	39	595.572	-	192.307	192.307	612.147	-	224.029	224.029	-
10	40	606.659	-	216.536	216.536	627.133	-	256.166	256.166	-
11	41	617.332	-	239.821	239.821	642.793	-	289.650	289.650	-
12	42	629.471	2.775	265.977	265.977	665.009	11.851	336.400	336.400	-
13	43	640.372	-	289.469	289.469	682.373	-	373.252	373.252	-
14	44	651.382	-	313.001	313.001	700.519	-	411.595	411.595	-
15	45	662.502	-	336.561	336.561	719.482	-	451.488	451.488	-
16	46	675.294	3.235	363.392	363.392	748.395	18.703	511.776	511.776	-
17	47	686.653	-	386.986	386.986	769.512	-	555.849	555.849	-
18	48	698.126	-	410.559	410.559	791.579	-	601.735	601.735	-
19	49	709.714	-	434.124	434.124	814.639	-	649.546	649.546	-
20	50	723.444	4.206	461.889	461.889	851.863	27.088	726.555	726.555	-
21	51	725.679	-	461.129	461.129	855.381	-	729.279	729.279	-
22	52	727.935	-	459.979	459.979	858.935	-	731.756	731.756	-
23	53	730.215	-	458.365	458.365	862.524	-	733.929	733.929	-
24	54	732.523	-	456.281	456.281	866.160	-	735.816	735.816	-
25	55	734.848	-	453.625	453.625	869.821	-	737.317	737.317	-
26	56	737.197	-	450.378	450.378	873.519	-	738.440	738.440	-
27	57	739.569	-	446.487	446.487	877.255	-	739.142	739.142	-
28	58	741.971	-	441.940	441.940	881.038	-	739.432	739.432	-



Năm HĐ	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
29	59	744.391	-	436.746	436.746	884.848	-	739.303	739.303	-
30	60	746.835	-	430.806	430.806	888.696	-	738.678	738.678	-
31	61	749.303	-	424.092	424.092	892.583	-	737.565	737.565	-
32	62	751.803	-	416.485	416.485	896.520	-	735.909	735.909	-
33	63	754.321	-	407.836	407.836	900.485	-	733.622	733.622	-
34	64	756.864	-	397.999	397.999	904.490	-	730.632	730.632	-
35	65	759.433	-	386.337	386.337	908.535	-	726.376	726.376	-
36	66	762.034	-	372.233	372.233	912.632	-	720.335	720.335	-
37	67	764.655	-	355.009	355.009	916.758	-	711.920	711.920	-
38	68	767.301	-	334.332	334.332	920.925	-	700.922	700.922	-
39	69	769.974	-	309.608	309.608	925.135	-	686.877	686.877	-
40	70	772.681	-	279.986	279.986	929.398	-	669.090	669.090	-
41	71	760.826	-	260.826	260.826	933.692	-	662.940	662.940	-
42	72	739.338	-	239.338	239.338	938.029	-	655.091	655.091	-
43	73	715.332	-	215.332	215.332	942.409	-	645.217	645.217	-
44	74	688.622	-	188.622	188.622	946.845	-	632.984	632.984	-
45	75	658.986	-	158.986	158.986	951.314	-	617.921	617.921	-
46	76	628.523	-	128.523	128.523	955.827	-	601.905	601.905	-
47	77	594.714	-	94.714	94.714	960.385	-	582.115	582.115	-
48	78	557.226	-	57.226	57.226	965.002	-	557.710	557.710	-
49	79	515.778	-	15.778	15.778	969.652	-	527.633	527.633	-
50	80	HĐ mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				974.348	-	490.581	490.581	-

**TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:**

<b>Tổng số năm đóng phí (dự kiến):</b>	20 năm	<b>Tổng số phí đóng (dự kiến):</b>	480.000.000 đồng
<b>Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):</b>	490.580.900 đồng	<b>Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):</b>	0 đồng
<b>Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):</b>	0 đồng		

**Ghi chú:**

• Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa.

• **Lãi suất đảm bảo:** là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHD, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.

Năm hợp đồng	Năm 1	Năm 2 và năm 3	Năm 4 và năm 5	Từ năm 6 đến năm 10	Từ năm 11 trở đi
<b>Lãi suất tối thiểu/năm</b>	3,5%	3%	2%	1,5%	1%

**Lãi suất giả định được minh họa như sau:**

- o Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 4,5%/năm.
- o Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 1%/năm.

• Tại năm HDBH Người được bảo hiểm đạt 75 tuổi, giá trị minh họa của Quyền lợi khác bao gồm Quyền lợi Duy trì Hợp đồng (nếu có).

**VII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN**

**Phí ban đầu**

Là khoản phí được khấu trừ từ số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
% của Phí BH cơ bản	80%	40%	20%	0%
% của Phí BH đóng thêm	0%	0%	0%	0%

**Phí Bảo hiểm được phân bổ**

Là khoản phí phân bổ từ số tiền thực đóng sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí Bảo hiểm được phân bổ được nhập vào Quỹ Liên kết chung để đầu tư.

**Khoản Khấu trừ hàng tháng**

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: **Phí rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NDBH khi tham gia (các) QL BH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 42.000 đồng/tháng trong năm 2024 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 60.000 đồng/tháng.**

**Phí Quản lý quỹ**

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

**Phí chấm dứt hợp đồng**

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	100%	75%	50%	25%	0%

**Phí rút một phần GTTKHĐ**

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH rút một phần GTTK Cơ bản và được xác định bằng 3% tính trên tổng số tiền rút từ GTTK Cơ bản.

**Giá trị Hoàn lại**

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng, cộng với GTTK Tích lũy.

## VIII. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

### ❖ Đối với Quyền lợi Bảo hiểm cơ bản

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm hoặc Ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

*Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 13.1 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.*

### ❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
- Tình trạng tồn tại trước.

*Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 13.2 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.*

### ❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng

- Tham gia đấu đá, đánh nhau;
- Do ảnh hưởng của ma túy, các chất kích thích khác, tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia vào các hoạt động thể thao chuyên nghiệp;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Tình trạng tồn tại trước.
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.3 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

### ❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm theo Mức độ cho Bệnh Nan Y

- Các bệnh lý bẩm sinh;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc Bệnh Nan Y được chẩn đoán trong thời gian hoãn áp dụng;
- Các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại danh sách các Bệnh Nan Y được bảo hiểm.
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.4 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ **Đối với Quyền lợi bảo hiểm Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng**

- Tham gia ẩu đả, đánh nhau;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Điều trị liên quan đến thai sản, mắt và/hoặc tai, hoặc điều trị nha khoa ngoại trừ do Tai nạn;
- Điều trị các bệnh/ rối loạn tâm thần hay rối loạn tâm lý hay các rối loạn về giấc ngủ;
- Bệnh hoặc tình trạng bất thường do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc bệnh trong thời gian hoãn áp dụng.
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.5 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ **Đối với Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care**

- Điều trị Bệnh trong Thời gian chờ;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS);
- Khám/điều trị liên quan đến thai sản và/hoặc biến chứng thai sản, kế hoạch hóa sinh đẻ (bao gồm tránh thai, triệt sản), bất lực, vô sinh, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi thai, xuất tinh sớm và hậu quả của những điều trị này;
- Do tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích dù đang ở trong bất kỳ trạng thái tinh thần tỉnh táo hay bị mất trí;
- Khám sức khỏe định kỳ; Điều trị y tế thử nghiệm, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng, điều trị phòng ngừa;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng;
- Chi phí cho các sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc bổ, vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng;
- Phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chỉnh hình/tạo hình, phẫu thuật chuyển đổi giới tính, các hình thức điều trị thẩm mỹ và các biến chứng liên quan, trừ trường hợp do tai nạn;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm, Người thụ hưởng;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng (stress), mất ngủ, điều trị liên quan đến chứng ngưng thở trong khi ngủ;
- Người được Bảo hiểm điều trị tại Cơ sở Y tế hoặc Phòng khám thuộc danh sách Cơ sở Y tế, Phòng khám không được chấp nhận chi trả mà Chubb Life thông báo hàng năm trên trang thông tin điện tử (website) [www.chubb.com/vn-vn](http://www.chubb.com/vn-vn) của Chubb Life;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 5 Bản Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care.

**XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:**

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc & Điều khoản, quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của Sản phẩm Bảo hiểm chính và Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung (nếu có) trong tài liệu minh họa này.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư.

---

Bên mua Bảo hiểm

*(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)*

---

Chữ ký

---

Ngày/tháng/năm

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:**

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

---

ĐDKD tư vấn

---

Mã số ĐDKD

---

Chữ ký

---

Ngày/tháng/năm